

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Số: *19* /2021/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày *07* tháng *12* năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản
trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 3

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy
hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của
Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của
Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;
Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 9 tháng 02 năm 2021 của Chính
phủ về quản lý vật liệu xây dựng;
Xét Tờ trình số 130/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban
nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 97/BC-HĐND-KTNS ngày 24 tháng 11 năm
2021 của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của
đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 theo Nghị quyết số 23/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước, cụ thể:

1. Loại khỏi kỳ quy hoạch đối với 33 khu vực với tổng diện tích là 1.038,9 ha, tài nguyên ước đạt 61.214.461m³.

(Danh mục chi tiết các khu vực theo phụ lục số 01 kèm theo)



2. Điều chỉnh diện tích, vị trí, độ sâu khai thác của 56 khu vực quy hoạch với tổng diện tích điều chỉnh là 2.296,4 ha, tài nguyên ước đạt 636.989.000m³.

(Danh mục chi tiết các khu vực theo phụ lục số 02 kèm theo)

3. Bổ sung quy hoạch mới 39 khu vực có triển vọng về khoáng sản (đá xây dựng, sét gạch ngói và vật liệu san lấp) với tổng diện tích là 1.451,71 ha, tài nguyên dự tính ước đạt 254.743.000m³.

(Danh mục chi tiết các khu vực theo phụ lục số 03 kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Các nội dung khác không điều chỉnh, bổ sung thực hiện theo Nghị quyết số 23/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về thông qua Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa X, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ TN và MT, Bộ XD, Bộ TP (Cục kiểm tra văn bản);
- TTTU, TTHĐND, UBND, BTTUBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm CNTT và TT;
- LĐVP, các phòng chức năng;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH *Phuon*



Huỳnh Thị Hằng



PHỤ LỤC 1

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC KHU VỰC LOẠI KHỎI KỲ QUY HOẠCH KHOÁNG SẢN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19 /2021/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

STT	Số hiệu quy hoạch	Khoáng sản	Tên quy hoạch	Xã, phường	Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên (m ³)	Kỳ quy hoạch
1. Thành phố Đồng Xoài					46	2.024.000	
1	103B	Sgn	Sét gạch ngói Ấp 6	Tân Thành	1	24.000	30
2	103	Dsl	Laterit Tân Thành	Tiến Thành	20	1.000.000	30
3	104	Sgn	Sét gạch ngói Tiến Thành	Tiến Thành	25	1.000.000	30
2. Huyện Lộc Ninh					24	2264000	
4	13	Dxd	Andesit Chiu Riu	Lộc Tấn	20	2.000.000	30
5	13B2	Dsl	Đất san lấp Lộc Tấn	Lộc Tấn	4	264.000	20
3. Huyện Hớn Quản					50	1.500.000	
6	71	Sgn	Sóc Quả	Tân Hưng	50	1.500.000	30
4. Huyện Chơn Thành					412,3	18.722.081	
7	120B1	Dsl	Laterit Ấp 1	Nha Bích	6,3	190.000	20
8	120B2	Dsl	Laterit Ấp 2	Minh Thành	7	210.000	20
9	120B3	Dsl	Laterit Ấp 2	Minh Thành	20	600.000	20
10	120	Sgn	Sét gạch ngói Minh Thành	Minh Thành	30	1.500.000	30
11	112B1	Dsl	Laterit Ấp 5	Minh Thành	10	300.000	20
12	112	Sgn	Sét gạch ngói Minh Hưng	Minh Thành	130	6.500.000	20
13	87	Dsl	Laterit Bàu Dôn	Quang Minh	50	2.500.000	20
14	88	Dsl	Laterit Bàu Dôn	Minh Lập	50	2.500.000	20



STT	Số hiệu quy hoạch	Khoáng sản	Tên quy hoạch	Xã, phường	Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên (m ³)	Kỳ quy hoạch
15	88B	Dsl	Laterit Ấp 1	Minh Lập	3	90.000	20
16	102	Sgn	Suối Tàu Ô	Minh Hưng	50	1.000.000	30
17	102B2	Sgn	Sét gạch ngói Minh Thắng , Nha Bích	Minh Thắng, Nha Bích	13	791.470	20
18	122	Sgn	Nam Chơn Thành	Chơn Thành	43	2540611	20
5. Huyện Đồng Phú					446,6	29.704.380	
19	72	Dxd	Bazan Rạch Rạt 1	Đồng Tâm	50	2.500.000	20
20	74B	Dxd	Bazan Ấp 4	Đồng Tâm	1,6	79.380	20
21	99	Dxd	Bazan Hồ Suối Bình	Tân Phước	50	5.000.000	20
22	108	Dxd	Bazan đồi 217-1	Tân Hưng	35	3.500.000	20
23	111	Dxd	Bazan đồi 217-2	Tân Hưng	40	4.000.000	30
24	107	Dsl	Đất san lấp Cây Diệp	Tân Phước	70	350.0000	20
25	119	Dsl	Laterit Đồng Cọp	Tân Phú	50	2.500.000	20
26	123	Sgn	Sét gạch ngói NT Tân Lập	Tân Lập	50	2.500.000	20
27	125	Sgn	Sét gạch ngói Tây Nam Đồng Chắc	Tân Hòa	20	625.000	30
28	127	Dxd	Bazan đồi 212	Tân Lợi	30	3.000.000	30
29	129	Dsl	Laterit Mã Đà 2	Tân Hòa	50	2.500.000	30
6. Huyện Phú Riềng					30	5.000.000	
30	60B	Dxd	Bazan Bàu Đĩa	Phước Tân	30	5.000.000	20
7. Huyện Bù Đăng					30	2.000.000	
31	39	Dxd	Bazan Đức Phong (Minh Hưng 1)	Minh Hưng	10	1.000.000	20



STT	Số hiệu quy hoạch	Khoáng sản	Tên quy hoạch	Xã, phường	Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên (m ³)	Kỳ quy hoạch
32	42	Dsl	Đất san lấp Ấp 4 Minh Hưng 1	Minh Hưng	10	500.000	20
33	43	Dsl	Đất san lấp Ấp 4 Minh Hưng 2	Minh Hưng	10	500.000	20
Toàn tỉnh Bình Phước					1.038,90	61.214.461	



PHỤ LỤC 2
DANH MỤC CHI TIẾT CÁC KHU VỰC ĐIỀU CHỈNH KỲ QUY HOẠCH KHOÁNG SẢN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

STT	Số hiệu quy hoạch		Khoáng sản	Quy hoạch	Xã, phường, thị trấn	Quy hoạch đã được phê duyệt		Quy hoạch điều chỉnh		Cấp trữ lượng /tài nguyên	Chiều sâu quy hoạch (m) hoặc cao độ (cote)
	Cũ	Mới				Diện tích (ha)	Trữ lượng/tài nguyên (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng/Tài nguyên (m ³)		
	1. Thành phố Đồng Xoài					400	45.000.000	331	185.100.000		
1	109	100	Dxd	Đá xây dựng Sambrinh	Tân Thành	50	10.000.000	54	18.900.000	334a	Cote 0m
2	109B1	101	Dxd	Đá xây dựng Tiến Hưng	Tiến Hưng	350	35.000.000	277	166.200.000	121+122 +334a	Cote-30m
	2. Thị xã Phước Long					163	27.900.000	139	23.500.000		
3	26	38	Dxd	Bazan xây dựng Sơn Giang	Long Giang	75	18.800.000	105	21.000.000	121+122 +334a	20m
4	26B	39	Dsl	Đất san lấp Long Giang	Sơn Giang	10	700.000	10	700.000	334a	10m
5	30	40	Dsl	Đất san lấp Long Điền	Long Phước	50	5.000.000	20	1.000.000	333	5m
6	31	42	Dxd	Đá xây dựng Đông Bắc Núi Bà Rá	Thác Mơ	28	3.400.000	4	800.000	121+122 +334a	20m
	3. Thị xã Bình Long					28	7.110.000	28,0	8.300.000		
7	55	43	Dxd	Đá xây dựng M'Nông	Thanh Lương	11	6.600.000	11	6.600.000	334a	60m
8	58B	45	Sgn	Sét gạch ngói Thanh Kiều	Thanh Lương	17	510.000	17	1.700.000	334a	10m

STT	Số hiệu quy hoạch		Khoáng sản	Quy hoạch	Xã, phường, thị trấn	Quy hoạch đã được phê duyệt		Quy hoạch điều chỉnh		Cấp trừ lượng /tài nguyên	Chiều sâu quy hoạch (m) hoặc cao độ (cote)
	Cũ	Mới				Diện tích (ha)	Trữ lượng/ tài nguyên (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng/Tài nguyên (m ³)		
	4. Huyện Lộc Ninh					274	27.084.000	416	143.730.000		
9	13B1	10	Dsl	Đất san lấp Lộc Thạnh 1	Lộc Thạnh	5	300.000	43	1.290.000	334a	3m
10	13B1	11	Dsl	Đất san lấp Lộc Thạnh 2	Lộc Thạnh			73	2.190.000	334a	3m
11	15	12	Dxd	Đá xây dựng Lộc An	Lộc An	110	11.000.000	111	66.600.000	121+122 +333	10m bazan+50m đá trầm tích
12	13B2	14	Dsl	Đất san lấp Lộc Tấn	Lộc Tấn		264.000	15	750.000	334a	5m
13	22	17	Dxd	Đá xây dựng Prek Loved	Lộc Tấn	45	4.500.000	45	22.500.000	334a	50m
14	22B	18	Dxd	Bazan xây dựng Vườn Bưởi	Lộc Thiện	35	2.500.000	35	21.000.000	121+122 +334a	60m
15	27	19	Dxd	Bazan xây dựng Lộc Quang	Lộc Quang	30	2.300.000	25	2.500.000	121+122 +333	10m
16	35B	22	Dxd	Đá xây dựng Lộc Thành 2	Lộc Thành	20	5.350.000	40	24.000.000	121+122 +333	Cote 0m
17	52B2	25	Sgn	Sét gạch ngói Lộc Thịnh 2	Lộc Thịnh	15	450.000	15	1.500.000	334a	10m
18	52B3	26	Sgn	Sét gạch ngói Lộc Thịnh 3	Lộc Thịnh	14	420.000	14	1.400.000	333,0	10m
	5. Huyện Bù Đốp					50	3.500.000	43	4.000.000		
19	2B	2	Dxd	Bazan xây dựng Phước Thiện	Phước Thiện	20	1.000.000	13	1.300.000	334a	
20	5	5	Dxd	Bazan Thiện Hưng	Phước Thiện	20	2.000.000	20	2.000.000	334a	10m
21	19	9	Dsl	Đất san lấp Thanh Hoà 2	Thanh Hoà	10	500.000	10	700.000	334a	7m

STT	Số hiệu quy hoạch		Khoáng sản	Quy hoạch	Xã, phường, thị trấn	Quy hoạch đã được phê duyệt		Quy hoạch điều chỉnh		Cấp trữ lượng /tài nguyên	Chiều sâu quy hoạch (m) hoặc cao độ (cote)
	Cũ	Mới				Diện tích (ha)	Trữ lượng/tài nguyên (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng/Tài nguyên (m ³)		
	6. Huyện Bù Gia Mập					215	20.000.000	182	22.300.000		
22	3	29	Dxd	Bazan Bù Gia Phúc 2	Đắk Ô	20	2.000.000	3	300.000	121+122+334a	10m
23	6	30	Dxd	Thôn 6 xã Đắk Ô	Đắk Ô	30	1.500.000	36	5.400.000	334a	15m
24	8B	31	Dxd	Bazan xây dựng	Phú Nghĩa	65	6.500.000	30	4.500.000	334a	15m
25	9	32	Dxd	Bazan LT Hạnh Phúc	Phú Văn	25	2.500.000	16	2.400.000	334a	15m
26	18	34	Dxd	Bazan Phú Văn	Phú Văn	25	2.500.000	47	4.700.000	334a	10m
27	25	37	Dxd	Bazan Sơn Hà 2	Đa Kia	50	5.000.000	50	5.000.000	334a	10m
	7. Huyện Bù Đăng					46,6	5.900.000	226,4	6.134.000		
28	18B	80	Dxd	Bazan xây dựng Đắk Nhau 3	Đắk Nhau	14,0	1.400.000	15	1.500.000	334a	10m
29	29	82	Dxd	Bazan xây dựng Đoàn Kết	Đoàn Kết	30	4.350.000	10	1.450.000	121+122+333	0
30	33	84	Dxd	Bazan Đồng Nai	Đồng Nai	2,6	150.000	13	1.300.000	334a	10m
31	76	85	Cxd	Cát sông Đồng Nai	Đảng Hà, Phước Sơn, Đồng Nai	180	1.800.000	188,4	1.884.000	122+334a	
	8. Huyện Hớn Quản					803	85.450.000	506	82.435.000		
32	45	46	Dxd	Bazan Bù Dinh	Thanh An	30	1.500.000	30	3.000.000	334a	10m
33	46	48	Dxd	Bazan xây dựng Thanh An	Thanh An	30	1.500.000	30	3.000.000	334b	10m

STT	Số hiệu quy hoạch		Khoảng sản	Quy hoạch	Xã, phường, thị trấn	Quy hoạch đã được phê duyệt		Quy hoạch điều chỉnh		Cấp trữ lượng /tài nguyên	Chiều sâu quy hoạch (m) hoặc cao độ (cote)
	Cũ	Mới				Diện tích (ha)	Trữ lượng/tài nguyên (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng/Tài nguyên (m ³)		
34	56B	51	Sgn	Sét gạch ngói Trung Sơn 2	Thanh An	10	1.500.000	22	1.760.000	334a	8m
35	49B	49	Sgn	Sét gạch ngói An Khương	An Khương	15	1.500.000	14	1.400.000	334a	10m
36	48B	53	Sgn	Sét gạch ngói Ấp 7	An Khương	30	4.500.000	29	5.800.000	333	15m
37	70	56	Dxd	Đá xây dựng Núi Gió	Tân Lợi	50	25.000.000	50	20.000.000	121+122 +334a	Cote +20m
38	81	58	Dsl	Đất san lấp Thanh Bình	Thanh Bình	20	1.000.000	20	1.000.000	334a	5m
39	90	63	Dxd	Đá xây dựng Minh Đức 3	Minh Đức	30	3.000.000	18	5.400.000	334a	30m
40	83	64	Dxd	Đá xây dựng Minh Đức 4	Minh Đức	143	35.750.000	68	27.200.000	334a	Cote-20m (40m)
41	85	66	Sgn	Sét gạch ngói Bắc Tân Khai	Tân Khai	110	3.300.000	50	2.500.000	334a	5m
42	94	68	Sgn	Sét gạch ngói Sóc Tà Cuông	Tân Khai	50	1.500.000	40	4.000.000	334a	10m
43	92	69	Dxd	Đá xây dựng Tân Hiệp	Tân Hiệp	45	4.500.000	35	7.000.000		10m
44	131	70	Cxd	Cát lòng hồ Dầu Tiếng	Tân Hiệp	240	900.000	100	375.000	122	
9. Huyện Chơn Thành						15	450.000	13	740.000		
45	109B3	89	Dsl	Đất san lấp Ấp 4	Minh Lập	6	180.000	5	300.000	334a	6m
46	112B2	90	Dsl	Đất san lấp Ấp 3.1	Nha Bích	5	150.000	4	240.000	334a	
47	112B3	91	Dsl	Đất san lấp Ấp 3.2	Nha Bích	4	120.000	4	200.000	334a	
10. Huyện Đồng Phú						462	50.500.000	313,5	150.750.000		
48	72B1	104	Dxd	Bazan xây dựng Đồng Tâm	Đồng Tâm	60	3.000.000	10	1.000.000	121+122 +333	
49	78	105	Dxd	Bazan xây dựng Thuận Phú	Thuận Phú	60	6.000.000	10	1.150.000	334a	26m

STT	Số hiệu quy hoạch		Khoáng sản	Quy hoạch	Xã, phường, thị trấn	Quy hoạch đã được phê duyệt		Quy hoạch điều chỉnh		Cấp trữ lượng /tài nguyên	Chiều sâu quy hoạch (m) hoặc cao độ (cote)
	Cũ	Mới				Diện tích (ha)	Trữ lượng/tài nguyên (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng/Tài nguyên (m ³)		
50	113	112	Dxd	Bazan xây dựng Tân Hưng 3	Tân Hưng	60	6.000.000	28	2.800.000	334a	10m
51	116	114	Dxd	Bazan xây dựng Tân Hưng 4	Tân Hưng	50	5.000.000	35	3.500.000	121+122 +333	10m
52	118	119	Dxd	Bazan xây dựng Thanh Nhân	Tân Lợi	30	1.500.000	30	3.000.000	334a	10m
53	130	121	Dxd	Đá xây dựng Rạch Rạt	Tân Lập	262	32.000.000	199	139.300.000	121+122 +333	Cote -50, giai đoạn 21-30 đến cote-20m
11. Huyện Phú Riềng						94	25.753.600	100	10.000.000		
54	60	71	Dxd	Bazan xây dựng Bàu Đĩa 2	Phước Tân	34	21.253.600	30	3.000.000	121+122 +333	10m
55	64	73	Dxd	Bazan xây dựng Nông trường Thanh Niên	Phú Trung	30	3.000.000	40	4.000.000	121+122 +333	10m
56	63	74	Dxd	Bazan xây dựng Phú Trung 3	Phú Trung	30	1.500.000	30	3.000.000	334a	10m
Toàn tỉnh Bình Phước						2.550,6	298.647.600	2.296,4	636.989.000		

PHỤ LỤC 3
DANH MỤC CHI TIẾT CÁC KHU VỰC BỔ SUNG KỲ QUY HOẠCH KHOÁNG SẢN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19 /2021/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Stt	Số hiệu quy hoạch	Khoáng sản	Tên quy hoạch	Xã, phường	Diện tích (ha)	Trữ lượng/ Tài nguyên (m ³)	Chiều sâu quy hoạch (m) hoặc cao độ (cote)
1. Thành phố Đồng Xoài					34	2.270.000	
1	93	Dsl	Đất san lấp Tân Thành	Tân Thành	19	1.520.000	8m
2	98	Dsl	Đất san lấp Ấp 6 khu III	Tân Thành	15	750.000	5m
2. Thị xã Phước Long					5	720.000	
3	41	Dxd	Đá xây dựng Thác Mơ	Thác Mơ	5	720.000	15m
3. Thị xã Bình Long					20	10.000.000	
4	44	Dxd	Đá xây dựng Thanh Lương	Thanh Lương	20	10.000.000	50m
4. Huyện Lộc Ninh					175	47.600.000	
5	15	Dxd	Đá xây dựng lấp Lộc Tấn	Lộc Tấn	19	9.500.000	50m
6	21	Dxd	Đá xây dựng Lộc Thành	Lộc Thành	45	27.000.000	Cote 0m
7	23	Sgn	Sét gạch ngói Lộc Thịnh	Lộc Thịnh	83	8.300.000	10m
8	24	Sgn	Sét gạch ngói Lộc Thành	Lộc Thành	28	2.800.000	10m
5. Huyện Bù Đốp					20	2.000.000	
9	3	Sgn	Sét gạch ngói Phước Thiện	Phước Thiện	20	2.000.000	10m
6. Huyện Bù Gia Mập					170	23.250.000	
10	27	Dxd	Đá xây dựng Bù La	Bù Gia Mập	45	9.000.000	20m

Stt	Số hiệu quy hoạch	Khoáng sản	Tên quy hoạch	Xã, phường	Diện tích (ha)	Trữ lượng/ Tài nguyên (m ³)	Chiều sâu quy hoạch (m) hoặc cao độ (cote)
11	28	Dxd	Đá xây dựng Bù Gia Mập	Bù Gia Mập	35	5.250.000	15m
12	35	Dxd	Đá xây dựng Bình Thắng	Bình Thắng	60	6.000.000	10m
13	36	Dxd	Đá xây dựng Phú Nghĩa	Phú Nghĩa	30	3.000.000	10m
7. Huyện Bù Đăng					123	18.300.000	
14	78	Dxd	Bazan xây dựng Đăk Là	Đăk Nhau	65	6.500.000	10m
15	77	Dxd	Bazan xây dựng Phú Sơn	Phú Sơn	18	1.800.000	10m
16	79	Dxd	Bazan xây dựng Đăk Nhau	Đăk Nhau	10	1.000.000	10m
17	81	Dxd	Bazan xây dựng Thọ Sơn	Thọ Sơn	30	9.000.000	30m
8. Huyện Hớn Quản					320,21	95.513.000	
18	47	Dxd	Bazan xây dựng Ấp 8	An Khương	25	2.500.000	10m
19	50	Sgn	Sét gạch ngói Trung Sơn 1	Thanh An	10	700.000	7m
20	52	Dxd	Đá xây dựng An Khương	An Khương	50	20.000.000	40m
21	55	Dxd	Đá xây dựng Núi Gió 1	Tân Lợi	15,71	4.713.000	30m
22	57	Dxd	Đá xây dựng Núi Gió 2	Tân Lợi	16	3.200.000	20m
23	59	Dxd	Đá xây dựng Minh Đức 1	Minh Đức	40	12.000.000	30m
24	60	Dxd	Đá xây dựng Minh Đức 2	Minh Đức	40	12.000.000	30m
25	61	Dsl	Đất san lấp Đồng Nơ	Minh Đức	18	900.000	5m
26	62	Dsl	Đất san lấp Minh Đức	Minh Đức	7,5	300.000	4m
27	65	Dxd	Đá xây dựng Minh Đức, Tân Hiệp	Minh Đức và Tân Hiệp	98	39.200.000	Cote-20m (40m)
9. Huyện Chơn Thành					83,5	6.990.000	
28	86	Dsl	Đất san lấp Minh Lập	Minh Lập	45	4.500.000	10m

Stt	Số hiệu quy hoạch	Khoáng sản	Tên quy hoạch	Xã, phường	Diện tích (ha)	Trữ lượng/ Tài nguyên (m ³)	Chiều sâu quy hoạch (m) hoặc cao độ (cote)
29	88	Dsl	Vật liệu san lấp suối Tàu Ô	Minh Hưng	4,5	450.000	10m
30	92	Dsl	Đất san lấp Minh Thành	Minh Thành	34	2.040.000	6m
10. Huyện Đồng Phú					491	47.100.000	
31	102	Dxd	Đá xây dựng Thuận Lợi	Thuận Lợi	53	5.300.000	10m
32	106	Dxd	Đá xây dựng Đồng Tâm 1	Đồng Tâm	130	13.000.000	10m
33	107	Dxd	Đá xây dựng Nông trường Lam Sơn	Tân Phước	129	11.600.000	10m
34	108	Dsl	Đất san lấp Thuận Phú	Thuận Phú	20	1.200.000	6m
35	109	Dsl	Đất san lấp Sóc Miên	Tân Hưng	38	1.900.000	5m
36	110	Dxd	Bazan xây dựng Tân Hưng 1	Tân Hưng	15	1.500.000	10m
37	116	Dxd	Đá xây dựng Tân Hưng và Tân Lợi	Tân Hưng, Tân Lợi	66	6.600.000	10m
38	118	Dxd	Đá xây dựng Tân Lợi	Tân Lợi	40	6.000.000	15m
11. Huyện Phú Riềng					10	1.000.000	
39	75	Dsl	Đất san lấp Phú Riềng 1	Phú Riềng	10	1.000.000	10m
Toàn tỉnh Bình Phước					1.451,71	254.743.000	